

Số: 682/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý
nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 613/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 về Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thanh Hóa; số 640/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 do tỉnh quản lý (đợt 1);



Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương do tỉnh quản lý (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 1336/BC-KTNS ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (đợt 2), với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 do tỉnh quản lý nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, với tổng số vốn 775.177 triệu đồng, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 07 dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp tỉnh để bố trí cho 14 dự án, với số vốn: 719.319 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 06 dự án từ nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước để bố trí cho 05 dự án với số vốn: 55.858 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tại Nghị quyết số 613/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



Lê Tiến Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Phụ lục:
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2025 NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (ĐỢT 2)
(Kèm theo Nghị quyết số: 682/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Điều chỉnh giảm (-)			Điều chỉnh tăng (+)
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
	TỔNG SỐ							13.530.748	8.439.884	6.279.335	2.889.277	7.251.413	5.550.607	4.096.490	1.452.881	775.177	775.177	1.452.881	
I	ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN							6.520.354	3.717.186	3.407.417	1.592.036	3.112.937	2.125.150	1.870.581	1.178.526	775.177		403.349	
a	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh							5.830.466	3.229.100	2.918.022	1.300.342	2.912.444	1.928.758	1.587.795	1.065.369	719.319		346.050	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn.	Các phường: Hải Bình, Đảo Duy Tân	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7790733	Hạ tầng kỹ thuật	2021 - 2026	3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021; 1721/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; 4648/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	971.990	779.962	455.121	455.121	516.869	324.841	468.398	298.151	272.374		25.777	Ban QLDA ĐTXD khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN
2	ĐTXD tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa.	Các xã: Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7642218; 7886096	Giao thông	2020 - 2025	4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020; 1178/QĐ-UBND ngày 19/4/2025	2.242.000	1.142.000	1.504.773	404.773	737.227	737.227	622.793	488.307	286.307		202.000	Sở Xây dựng
3	Tuyến đường 4C, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam).	Phường Nam Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7929836	Giao thông	2022 - 2025	102/QĐ-UBND ngày 09/01/2023; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	604.984	596.052	33.432	24.500	571.552	571.552	24.960	69.416	68.956		460	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sầm Sơn
4	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (ĐỢT 2).	Xã Hà Long	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7800510; 7800706	Văn hóa	2021 - 2025	1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	453.207	249.829	170.362	162.339	282.845	87.490	168.201	74.011	38.149		35.862	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
5	Tôn tạo Khu di tích Phù Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phù tử, trung bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phù Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc).	Xã Biện Thượng	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7549687; 7802144	Văn hóa	Hoàn thành trong năm 2026	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021; 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; 4490/QĐ-UBND ngày 28/11/2023; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	550.730	294.115	232.840	146.600	317.890	147.515	118.861	90.195	35.139		55.056	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa.	Các xã: Hoàng Thanh, Hoàng Tiến, Hoàng Châu, Tân Tiến, Nga Sơn và Vạn Lộc; các phường: Tân Dân, Hải Lĩnh, Đảo Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Tĩnh Gia, Ngọc Sơn và Sầm Sơn	Kho bạc nhà nước khu vực X	7800507	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2018 - 2026	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017; 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; 6346/BNN-KH ngày 16/8/2018; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023; 1752/QĐ-UBND ngày 02/5/2024	190.239	43.144	154.381	26.100	35.858	17.044	72.478	2.200	250		1.950	Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước là Sở Nông nghiệp và PTNT)
7	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lạc, huyện Ngọc Lạc thuộc Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	Các xã: Ngọc Lạc, Nguyệt An, Thạch Lập, Minh Sơn, Ngọc Liên	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7630175	Giao thông, Hạ tầng kỹ thuật, Nông nghiệp và PTNT	2024 - 2026	3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	817.316	123.998	367.113	80.909	450.203	43.089	112.104	43.089	18.144		24.945	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT
b	Vốn chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước							689.888	488.086	489.395	291.694	200.493	196.392	282.786	113.157	55.858		57.299	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
1	Nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bang, thị xã Nghi Sơn.	Các phường: Hải Bình, Tĩnh Gia	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7929438	Giao thông	2024 - 2025	3203/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	69.874	69.874	27.200	27.200	42.674	42.674	59.072	34.800	10.802		23.998	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT
2	Đường giao thông nối QL.47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với QL.45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương).	Phường: Đông Sơn, Đông Quang; xã Quảng Yên	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7804292	Giao thông	2019 - 2025	4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	187.959	147.988	129.971	90.000	57.988	57.988	105.853	30.000	19.400		10.600	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
3	Đường Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa.	Phường Hạc Thành	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7263527; 7333667	Giao thông	2010 - 2025	1700/QĐ-UBND ngày 20/5/2010; 1702/QĐ-UBND ngày 06/6/2014; 4139/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 5029/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	141.719	91.729	98.889	53.000	42.830	38.729	17.671	11.336	10.635		701	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
4	Đường nối Khu di tích Lam Kinh với đường Hồ Chí Minh.	Các xã: Kiên Thọ, Lam Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7583319	Giao thông	Hoàn thành chậm nhất trong Quý I/2025	5047/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; 1400/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; 282/QĐUBND ngày 18/01/2023; 3953/QĐ-UBND ngày 26/10/2023; 2623/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	29.998	29.998	27.500	27.500	2.498	2.498	23.898	2.498	2.498			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Dự án CHI-02.	Xã Thăng Lộc	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7801744	Quốc phòng	2022 - 2026	1382/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 539/QĐ-UBND ngày 30/01/2022	46.523	46.523	25.000	25.000	21.523	21.523	46.523	21.523	10.523		11.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
6	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.	Phường Nghi Sơn	Kho bạc nhà nước khu vực X	7227679	Khu công nghiệp và khu kinh tế	2012 - 2025	27/QĐ-BQLKTN ngày 03/3/2011; 192/QĐ-BQLKTN ngày 28/6/2013; 90/QĐ-BQLKTN&KCN ngày 10/3/2024	213.815	101.974	180.835	68.994	32.980	32.980	29.769	13.000	2.000		11.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN
II	ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN							7.010.394	4.722.698	2.871.918	1.297.241	4.138.476	3.425.457	2.225.909	274.355		775.177	1.049.532	
a	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh							6.603.063	4.400.736	2.585.964	1.096.656	4.017.099	3.304.080	1.996.095	254.690		719.319	974.009	
*	Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt							1.822.727	663.091	1.499.534	368.500	323.193	294.591	424.738	87.580		58.658	146.238	
1	Đường Vạn Thiện đi Bến En.	Các xã Nông Công, Thăng Bình, Như Thanh, Yên Thọ	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7909418; 7935562	Giao thông	8/2022 - 01/2025	4166/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 802/QĐ-UBND ngày 03/3/2022; 1224/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	1.181.000	261.000	1.012.500	92.500	168.500	168.500	98.738	87.580		8.658	96.238	Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa
2	Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250 - Km14+603) - Tiểu dự án 2: Đoạn từ đầu cầu vượt sông Mã đến nút giao với Quốc lộ 45.	Xã Thiệu Hóa, xã Thiệu Quang	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7928902	Giao thông	2022 - 2024	3627/QĐ-UBND ngày 16/9/2021; 199/QĐ-BQLDA ngày 11/8/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	454.749	235.113	367.034	176.000	87.715	59.113	196.000			20.000	20.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa
3	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn từ Quốc lộ 47 -	Xã Triệu Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7928755	Giao thông	2023 - 2025	3224/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	186.978	166.978	120.000	100.000	66.978	66.978	130.000			30.000	30.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Triệu Sơn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
	Tỉnh lộ 514, huyện Triệu Sơn.																		
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>							1.445.143	998.667	589.725	299.279	855.418	699.388	620.909	70.937	245.693	316.630		
1	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa.	Phường Hạc Thành	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8026369	Giao thông	2024 - 2025	11275/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	647.120	412.160	114.445		532.675	412.160	160.000		160.000	160.000	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn	
2	Đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Văn đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa (nay đổi tên dự án thành Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Văn đi thị trấn Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa).	Xã Thiệu Trung	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7928900	Giao thông	2022 - 2025	1368/QĐ-UBND ngày 21/4/2022; 4535/QĐ-UBND ngày 14/11/2024; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	187.168	151.937	62.000	62.000	125.168	89.937	124.934	12.934	50.000	62.934	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thiệu Hóa	
3	Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bánh thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc.	Xã Thuần Lộc, Mỹ Lộc và Thị trấn của huyện Hậu Lộc cũ	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7928753	Công trình giao thông cấp 2	2022 - 2025	2315/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	156.450	132.460	93.200	69.300	63.250	63.160	109.000	29.700	10.000	39.700	Ban QLDA ĐTXD khu vực Hậu Lộc	
4	Xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vinh Quang, huyện Vinh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vinh Yên, huyện Vinh Lộc).	Xã Tây Đô	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7929439	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2022 - 2025	510/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	109.950	109.950	88.297	88.297	21.653	21.653	109.000	10.703	5.000	15.703	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
5	Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đinh Hương - Giàng, phường Thiệu Dương đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh.	Phường Hàm Rồng, Đông Tiến	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7933748	Giao thông	2022 - 2025	1114/QĐ-UBND ngày 31/3/2022; 2311/QĐ-UBND ngày 06/6/2024; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	117.061	100.181	54.280	37.400	62.781	62.781	70.500	17.600		15.500	33.100	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
6	Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường, huyện Yên Định.	Xã Yên Định, Yên Trường, Yên Ninh	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7926497	Giao thông	2022 - 2025	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	227.394	91.979	177.503	42.282	49.891	49.697	47.475			5.193	5.193	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Định
*	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2025</i>							<i>2.935.193</i>	<i>2.668.528</i>	<i>496.705</i>	<i>428.877</i>	<i>2.438.488</i>	<i>2.239.651</i>	<i>929.018</i>	<i>96.173</i>		<i>403.968</i>	<i>500.141</i>	
1	ĐTXD và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bim Sơn.	Phường Bim Sơn, Quang Trung	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7926729	Nông nghiệp; giao thông	2022 - 2026	2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022; 3145/QĐ-UBND ngày 24/09/2025	268.630	256.330	87.300	75.500	181.330	180.830	160.050	9.550		75.000	84.550	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bim Sơn
2	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ Phú Sơn đến Cầu Đông.	Phường Hạc Thành, Đông Quang	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	8101542; 7931069	Giao thông	2022 - 2026	1563/QĐ-UBND ngày 11/5/2023; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	1.008.416	977.711	306.539	306.539	701.877	671.172	480.000	53.461		120.000	173.461	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
3	Đại lộ Nam sông Mã giai đoạn 2, đoạn từ phường Quảng Hưng đến hết địa phận phường Quảng Tâm.	Phường Quảng Phú	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	8109338	Giao thông	2025 - 2026	8019/QĐ-UBND ngày 13/9/2024; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	1.442.527	1.273.351	2.334		1.440.193	1.273.351	182.968			182.968	182.968	Ban QLDA ĐTXD khu vực Đông Sơn
4	Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	Xã Định Hòa	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	7926498	Giao thông	2023 - 2026	1031/QĐ-UBND ngày 24/3/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025	215.620	161.136	100.532	46.838	115.088	114.298	106.000	33.162		26.000	59.162	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Định
*	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>							<i>400.000</i>	<i>70.450</i>			<i>400.000</i>	<i>70.450</i>	<i>21.430</i>			<i>11.000</i>	<i>11.000</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
1	Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa.	Các xã: Hoàng Tiễn, Hoàng Châu, Vạn Lộc, Hoa Lộc, Nga Sơn, Tân Tiến, Quảng Chính			Giao thông; NN và PTNT; dân dụng; công nghiệp và hạ tầng KT	2023 - 2038	2659/QĐ-UBND ngày 04/8/2025	400.000	70.450			400.000	70.450	21.430			11.000	11.000	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT
b	Vốn chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước							407.331	321.962	285.954	200.585	121.377	121.377	229.814	19.665		55.858	75.523	
*	Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt							148.368	144.561	145.057	141.250	3.311	3.311	82.267			3.311	3.311	
1	Xây dựng hoàn thành cầu bến Kẹm, huyện Bá Thước.	Các xã Diên Lư, Quý Lương	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7919927	Giao thông	2022 - 2023	532/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	69.443	69.443	68.996	68.996	447	447	49.443			447	447	Ban QLDA đầu tư công trình giao thông TH
2	Trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy Thọ Xuân.	Xã Thọ Xuân	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7274630	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	2011 - 2023	538/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	27.847	26.347	26.385	24.885	1.462	1.462	3.903			1.462	1.462	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thọ Xuân
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh.	Xã Yên Thọ, Thăng Long	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7660153	Giao thông	2019 - 2022	773/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	51.078	48.771	49.676	47.369	1.402	1.402	28.921			1.402	1.402	Ban QLDA ĐTXD khu vực Như Thanh
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							258.963	177.401	140.897	59.335	118.066	118.066	147.547	19.665		52.547	72.212	
1	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng, xã Trí Nang đi thôn Bang, Giàng, Tiu, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A.	Xã Linh Sơn	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7925214	Giao thông	2022 - 2025	3105/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	108.963	108.963	39.335	39.335	69.628	69.628	102.000	19.665		27.000	46.665	Ban QLDA ĐTXD khu vực Lang Chánh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian khởi công và hoàn thành (hoặc thời gian thực hiện DA)	Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí từ đến hết năm 2024		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt (hoặc sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2025	Số vốn năm 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư công do tỉnh quản lý										
2	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn.	Các xã: Thọ Ngọc, Hợp Tiến, Thọ Phú	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	7928756	Giao thông	2022 - 2025	1863/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	150.000	68.438	101.562	20.000	48.438	48.438	45.547			25.547	25.547	Ban QLDA ĐTXD khu vực Triệu Sơn

